

BÀI 7

MỤC TIÊU CỦA BÀI

- Biết cách nói về thời gian biểu của mình trong một ngày

NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI

- 1) HÁN TỰ: 時, 半 (sgk/145)
- 2) TỪ VỰNG (sgk/163,164)
- 3) NGỮ PHÁP (tham khảo phần giải thích ngữ pháp sgk/83, 84)
 - ~時ごろ Vます
 - ~で Vます
 - ~から ~まで

Hoàn thành các bài tập trong sách giáo khoa: câu 2/76, câu 8/80; Phần Bài tập: câu 1/81, câu 2, 3/82

BÀI TẬP CÙNG CÓ KIẾN THỨC

I. Viết động từ tương ứng với từng tranh dưới đây vào chỗ trống



1.

2.

3.

4.

5.

6.

7.

8.

9.

10.

11.

12.

13.

14.

15.

II. Điền で hay に vào ○?

- (1) きょうしつ ○ ほんだなが あります。
- (2) うち ○ 本を よみます。
- (3) 先生は うち ○ ひるごはんを たべます。
- (4) こうえんに ○ いぬが います。
- (5) うち ○ 日本ごを べんきょうします。
- (6) としょかん ○ 日本ごのざっしが あります。
- (7) いちば ○ やさいを かいます。
- (8) ビンコムセンターの中 ○ あたらしいカフェが あります。

III. Điền trợ từ thích hợp

1. A: わたし _____ パン _____ たべます。ぎゅうにゅう _____ のみます。

B: わたし _____ パン _____ たべます。こうちゃ _____ のみます。

2. うち _____ しゅくだい _____ します。






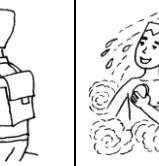
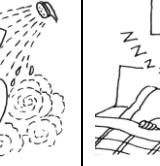
3. きょうしつ _____ こくばん _____ あります。

4. がっこう _____ ひるね _____ します。

5. としょかん _____ まんが _____ あります。

6. ナムさんは7じはん _____ 9じ _____ テレビ _____ みます。

IV. Đặt câu dựa vào tranh và gợi ý.

れい)	1)	2)	3)	4)	5)	6)
						
けんさん	ナムさん	わたし	いもうと	リンさん	ゆりさん	おにいさん
6:30	7:00	7:15	12:00	17:30	20:00	22:00

れい) けんさんは 6時半 ごろ おきます。

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)
- 6)

V. Trả lời câu hỏi

1) いつも、なんじから なんじまで ねますか。

.....

2) どこで にほんごを べんきょうしますか。

.....

3) よる、うちで なにを しますか。

.....

4) 何時ごろ おきますか。 何時ごろ ねますか。

.....

VI. Viết các từ gạch chân sang Kanji

1. わたしは まいにち 6じはんに おきます。

() ()

2. なんじに うちへ かえりますか。

()

VII. Dựa vào bài khóa sách giáo khoa trang 74, 75 em hãy viết một bài văn ngắn tả về một ngày của em (ít nhất 10 câu)
